

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 336/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Văn bản số 3365/STC-QLNS ngày 24/12/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Thịnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	<u>15.192.499</u>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	<u>7.246.830</u>
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.595.880
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.650.950
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<u>7.945.669</u>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.478.011
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.467.658
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
VIII	Tạm vay NSNN	
IX	Thu từ các khoản cho vay của ns	
B	TỔNG CHI NSDP	<u>15.189.799</u>
I	Tổng chi cân đối NSDP	<u>15.189.799</u>
1	Chi đầu tư phát triển	6.158.449
2	Chi thường xuyên	8.749.959
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	274.941
6	Chi trả ngân sách cấp trên	
II	Chi các chương trình mục tiêu	<u>0</u>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
C	BỘI THU NSDP	<u>2.700</u>
D	GHI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

Biểu số 47/CK-NSNN

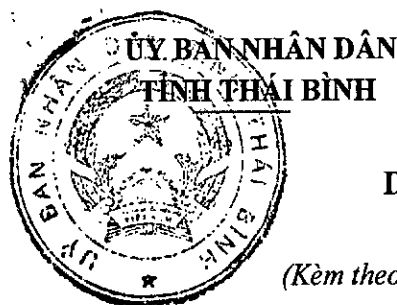
**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	12.762.883
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.817.214
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.945.669
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.478.011
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.467.658
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
8	Tạm vay NSNN	
II	Chi ngân sách	12.762.883
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.530.556
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.232.327
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.636.412
-	Chi bổ sung có mục tiêu	595.915
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS	
III	Trả nợ vay	
IV	Bội thu NSDP	2.700
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, TP	
I	Nguồn thu ngân sách	7.661.943
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.429.616
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.232.327
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.636.410
-	Thu bổ sung có mục tiêu	595.917
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS	
II	Chi ngân sách	7.661.943
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	7.661.943
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

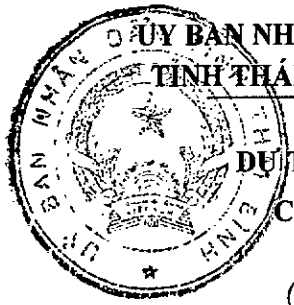
(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	17.999.669	15.192.499
I	Thu nội địa	8.454.000	7.246.830
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	395.000	395.000
	Thuế giá trị gia tăng	288.000	288.000
	<i>Trong đó : VAT khai thác khí</i>		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000
	<i>Trong đó : TNDN khai thác khí</i>		
	Thuế Tài nguyên	95.000	95.000
	<i>Trong đó : tài nguyên khai thác khí</i>		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	170.000	170.000
	Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000
	Thuế Tài nguyên	1.000	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	120.000	120.000
	Thuế giá trị gia tăng	19.000	19.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.000	70.000
	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.782.000	1.782.000
	Thuế giá trị gia tăng	1.094.000	1.094.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	229.500	229.500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	320.500	320.500
	Thuế tài nguyên	40.000	40.000
	Thuế khác		0
5	Thuế thu nhập cá nhân	270.000	270.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.200.000	1.056.000
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong</i>	<i>1.056.000</i>	<i>1.056.000</i>
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>1.144.000</i>	
7	Lệ phí trước bạ	355.000	355.000
8	Thu phí, lệ phí	85.000	62.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>23.000</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>7.195</i>	<i>7.195</i>
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>27.100</i>	<i>27.100</i>
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>10.705</i>	<i>10.705</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	140.000	140.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.723.000	2.723.000

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	55.000	55.000
	Thuế giá trị gia tăng	21.500	21.500
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000
	Thu nhập sau thuế	1.500	1.500
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	30.000
	Thu khác		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	13.830
16	Thu khác ngân sách	100.000	62.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20.000	20.000
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.000	2.000
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước	6.000	6.000
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.600.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.312.000	
2	Thuế xuất khẩu	79.000	
3	Thuế nhập khẩu	142.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	66.600	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	400	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3362 /QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
*	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ	15.189.799	7.527.856	7.661.943
A	Tổng chi NSDP quản lý	15.189.799	7.527.856	7.661.943
I	Chi đầu tư phát triển	6.158.449	4.500.933	1.657.516
	<i>Trong đó:</i>	40,5	59,8	21,6
1	Chi đầu tư XDCB	4.595.703	3.742.326	853.377
2	Vốn xỏ số kiến thiết	55.000		55.000
3	Chi SN tài nguyên môi trường	437.862	250.614	187.248
4	Chi các hoạt động kinh tế	1.054.384	492.493	561.891
5	Chi trợ giá	15.500	15.500	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	8.749.959	2.874.752	5.875.207
	<i>Tỷ trọng</i>	57,6	38,2	76,7
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	33.916	33.916	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.250.120	994.232	3.255.888
III	Dự phòng ngân sách	274.941	145.721	129.220
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	5.000	5.000	
B	BỘI THU NSDP	2.700	2.700	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

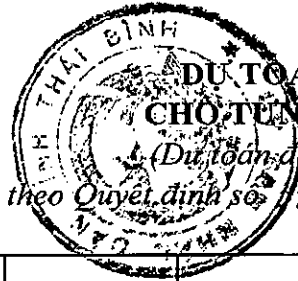
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	<u>12.760.193</u>
A	CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	<u>5.232.337</u>
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	<u>7.527.856</u>
I	Chi đầu tư phát triển	<u>4.500.933</u>
1	Chi đầu tư XDCB	3.742.326
2	Chi SN tài nguyên môi trường	250.614
3	Chi các hoạt động kinh tế	492.493
4	Chi trợ giá	15.500
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	<u>2.874.752</u>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	33.916
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	994.232
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	118.143
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	24.884
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	688.013
6	Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH	335.828
7	Chi quản lý hành chính	469.315
8	Chi An ninh Quốc phòng	161.820
9	Chi thường xuyên khác	48.601
III	Dự phòng ngân sách	<u>145.721</u>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	<u>1.450</u>
V	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	<u>5.000</u>
C	BỘI THU NSDP	<u>2.700</u>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHỖ TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 362 /QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Bội thu	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chương trình MTQG giảm nghèo bền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	7.530.556	3.742.326	3.633.359	5.000	1.450	145.721	2.700					
1	Văn phòng UBND tỉnh	30.695		30.695									
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.136		18.136									
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.907		130.907									
4	Chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000		12.000									
5	Chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
6	Chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
7	Dành nguồn kinh phí thực hiện rà soát, tổ chức lại các đơn vị SNCL theo KH số 168/KH-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh	2.870		2.870									
8	Kp bảo dưỡng sửa chữa tài sản công	12.800		12.800									
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.868		8.868									
10	Sở Tư pháp	11.545		11.545									
11	Sở Công thương	20.972		20.972									
12	Sở Khoa học và công nghệ	41.070		41.070									
13	Sở Tài chính	26.129		26.129									
14	Sở Xây dựng	6.733		6.733									
15	Sở Giao thông vận tải	52.777		52.777									
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	393.940		393.940									

17	Kinh phí tang lương tương xứng, nâng nạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên, khác	139.847	139.847																
18	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	54.383	54.383																
19	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu ngân sách trung ương)	3.225	3.225																
20	KP bồi dưỡng GV, CBQL, bồi dưỡng trực tiếp giáo viên dạy SGK lớp 3, 7, 10; KP thực hiện nâng trình độ chuẩn GV theo ND 71/2020/ND-CP của Chính phủ; ĐA dạy và học ngoại ngữ theo QĐ 2080/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và khác	53.150	53.150																
21	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án giáo dục theo Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ, khác	77.577	77.577																
22	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	20.000	20.000																
23	Giành nguồn kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/ND-CP của Chính phủ	38.716	38.716																
24	Sở Y tế	347.237	347.237																
25	Sở Lao động Thương binh và xã hội	92.449	92.449																
26	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	110.788	110.788																
27	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	4.000	4.000																
28	Sở Tài nguyên và môi trường	89.143	89.143																
29	Sở thông tin và truyền thông	32.672	32.672																
30	Sở Nội vụ	33.104	33.104																
31	Thanh tra tỉnh	10.929	10.929																
32	Đài phát thanh và truyền hình	24.884	24.884																
33	Liên minh HTX	3.624	3.624																
34	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	5.557	5.557																
35	Tỉnh ủy	176.497	176.497																
36	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.751	7.751																
37	Tỉnh đoàn	9.821	9.821																
38	Hội liên hiệp phụ nữ	5.208	5.208																
39	Hội Nông dân	4.079	4.079																
40	Hội cựu chiến binh	3.461	3.461																
41	Liên hiệp khoa học KT	3.234	3.234																

42	Hội Văn học nghệ thuật	1.932		1.932																
43	Hội nhà báo	1.204		1.204																
44	Hội Luật gia	746		746																
45	Hội chữa thập đỏ	3.995		3.995																
46	Hội người mù	2.052		2.052																
47	Hội Đông y	769		769																
48	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	979		979																
49	Trường Đại học Thái Bình	23.472		23.472																
50	Trường Chính trị	12.584		12.584																
51	Trường Cao đẳng VHNT	7.319		7.319																
52	Trường Cao đẳng sư phạm	38.294		38.294																
53	Trường Cao đẳng nghề	6.619		6.619																
54	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	597		597																
55	Hội làm vườn	871		871																
56	Ban an toàn giao thông	1.745		1.745																
57	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	162.063		162.063																
58	BHYT cho người nghèo	18.956		18.956																
59	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.394		26.394																
60	BHYT cho HSSV	71.181		71.181																
61	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo NĐ 134	6.500		6.500																
62	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 (Chế độ chính sách cho đối tượng theo Nghị quyết số 16/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ...)	50.000		50.000																
63	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000		1.000																
64	Kp Mua BHYT đối tượng BTXH theo ND20/ND-CP	18.538		18.538																
65	BHYT cho hộ nông lâm ngư diêm nghiệp thu nhập TB	456		456																
66	KP quà tặng các đối tượng chính sách	65.387		65.387																
67	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của pháp luật	4.191		4.191																
68	Công an	48.049		48.049																
69	KP thực hiện NĐ 36/2009/NĐ-CP và pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12	3.000		3.000																
70	Bộ chỉ huy quân sự	55.665		55.665																
71	Biên phòng	14.848		14.848																
72	Hỗ trợ HTX	600		600																
73	Đào tạo khác	56.054		56.054																

74	Đào tạo lại CBCC	5.000	5.000																
75	Đào tạo đại biểu HĐND các cấp	4.038	4.038																
76	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000																
77	Đề án liên thông các thủ tục HC	300	300																
78	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	510	510																
79	Hội cựu thanh niên XP	634	634																
80	Hội nạn nhân DIOXIN	657	657																
81	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	989	989																
82	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	1.029	1.029																
83	BCĐ thi hành án dân sự	350	350																
84	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250	250																
85	Tòa án nhân dân tỉnh	350	350																
86	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	237	237																
87	Làng trẻ SOS	4.907	4.907																
88	KP phản biện xã hội các cấp địa phương	2.000	2.000																
89	Hỗ trợ hội khác	8.586	8.586																
90	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695	24.695																
91	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000	1.000																
92	Kp Giám sát đầu tư	670	670																
93	Kp khuyến khích đầu tư và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782	45.782																
94	Chi quản lý HC khác...	27.412	27.412																
95	KP duy trì phần mềm TS công	2.500	2.500																
96	Thực hiện đề án số hóa tài liệu lưu trữ theo QĐ số 2307/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh	3.500	3.500																
97	Đề án chính lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (QĐ 531/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh)	2.725	2.725																
98	KP Ứng dụng CNTT xây dựng hệ thống quản lý thi đua khen thưởng (Ban thi đua khen thưởng)	3.000	3.000																
99	Chi khác Ngân sách	26.401	26.401																
100	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950	25.950																
101	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	142.979	142.979																
102	Danh nguồn và 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL và chính sách ASXH	31.348	31.348																
103	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800	6.800																
104	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000	2.000																

105	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585		22.585									
106	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	15.084		15.084									
107	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	5.500		5.500									
108	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000		1.000									
109	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690		4.690									
110	Đối tượng BTXH theo ND số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	63.421		63.421									
111	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hội chính sách xã hội	22.327		22.327									
112	Hỗ trợ chế độ ma táng phí, đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và ASXH	28.570		28.570									
113	Hưu xã trợ cấp thời việc, MTP, TNXP, ĐV 50 năm tuổi Đảng	15.370		15.370									
114	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	16.200		16.200									
115	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	39.965		39.965									
116	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669		140.669									
117	Chi trợ giá	15.500		15.500									
118	Chi quy hoạch	5.000		5.000									
119	ỦY thác ngân hàng chính sách XH tỉnh	13.000		13.000									
120	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	2.000		2.000									
121	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				1.450							
122	Dự phòng ngân sách tỉnh	145.721					145.721						
123	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	5.000				5.000							
124	Bội thu	2.700						2.700					
125	Kinh phí Xây dựng thiết chế văn hoá mới thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	8.000		8.000									
126	Chi đầu tư XD CB	3.742.326	3.742.326										

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DU TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	3.788.230	994.232	33.916	104.444	57.376	688.013	55.164	24.884	62.981	59.960	683.147	79.085	318.990	469.313	335.828	218.972
1	Văn phòng UBND tỉnh	30.695													30.695		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.136													18.136		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.907	4.310									92.844		92.844	33.752		
4	Chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000										12.000					
5	Chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
6	Chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
7	Dành nguồn kinh phí thực hiện rà soát, tổ chức lại các đơn vị SNCL theo KH số 168/KH-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh	2.870										2.870					
8	Kp bảo dưỡng sửa chữa tài sản công	12.800										12.800					
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.868													8.868		
10	Sở Tư pháp	11.545													7.572		
11	Sở Công thương	20.972													8.373		
12	Sở Khoa học và công nghệ	41.070		33.916											7.154		
13	Sở Tài chính	26.129	1.430												12.245		6.000
14	Sở Xây dựng	6.733													6.733		
15	Sở Giao thông vận tải	52.777													13.657		
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	393.940	385.665												8.275		
17	Kinh phí tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên, khác	139.847	139.847														

18	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	54.383	54.383																	
19	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu ngân sách trung ương)	3.225	3.225																	
20	KP bồi dưỡng GV, CBQL, bồi dưỡng trực tiếp giáo viên dạy SGK lớp 3, 7, 10; KP thực hiện năng trình độ chuẩn GV theo ND 71/2020/ND-CP của Chính phủ; ĐA dạy và học ngoại ngữ theo QĐ 2080/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và khác	53.150	53.150																	
21	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án giáo dục theo Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ, khác	77.577	77.577																	
22	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	20.000	20.000																	
23	Giành nguồn kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/ND-CP của Chính phủ	38.716	38.716																	
24	Số Y tế	347.237				335.234														
25	Sở Lao động Thương binh và xã hội	92.449	9.170																	12.003
26	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	110.788					44.056		58.981											11.130
27	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	4.000							4.000											7.751
28	Sở Tài nguyên và môi trường	89.143								59.960		20.000								9.183
29	Sở thông tin và truyền thông	32.672										26.665								6.007
30	Sở Nội vụ	33.104										3.033								30.071
31	Thanh tra tỉnh	10.929																		10.929
32	Đài phát thanh và truyền hình	24.884						24.884												
33	Liên minh HTX	3.624	400																	3.224
34	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	5.557										750								4.807
35	Tỉnh ủy	176.497	1.880																	112.513
36	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.751																		7.751
37	Tỉnh đoàn	9.821	500				3.108													6.213
38	Hội liên hiệp phụ nữ	5.208																		5.208
39	Hội Nông dân	4.079																		4.079
40	Hội cựu chiến binh	3.461																		3.461
41	Liên hiệp khoa học KT	3.234																		3.234
42	Hội Văn học nghệ thuật	1.932																		1.932
43	Hội nhà báo	1.204																		1.204
44	Hội Luật gia	746																		746
45	Hội chữa tật đố	3.995																		3.995
46	Hội người mù	2.052																		2.052
47	Hội Đông y	769																		769
48	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	979																		979
49	Trường Đại học Thái Bình	23.472	23.472																	
50	Trường Chính trị	12.584	12.584																	
51	Trường Cao đẳng VHNT	7.319	7.319																	

52	Trường Cao đẳng sư phạm	38.294	38.294																	
53	Trường Cao đẳng nghề	6.619	6.619																	
54	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	597																	597	
55	Hội làm vườn	871																	871	
56	Ban an toàn giao thông	1.745																	1.745	
57	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	162.063						162.063												
58	BHYT cho người nghèo	18.956						18.956												
59	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.394						26.394												
60	BHYT cho HSSV	71.181						71.181												
61	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo NĐ 134	6.500																	6.500	
62	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 (Chế độ chính sách cho đối tượng theo Nghị quyết số 16/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ...)	50.000						50.000												
63	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000						1.000												
64	Kp Mua BHYT đối tượng BTXH theo NĐ20/NĐ-CP	18.538						18.538												
65	BHYT cho hộ nông lâm ngư diêm nghiệp thu nhập TB	456						456												
66	KP quà tặng các đối tượng chính sách	65.387																	65.387	
67	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của pháp luật	4.191						4.191												
68	Công an	48.049	4.863				43.186													
69	KP thực hiện NĐ 36/2009/NĐ-CP và pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12	3.000					3.000													
70	Bộ chỉ huy quân sự	55.665	12.538			43.127														
71	Biên phòng	14.848				14.848														
72	Hỗ trợ HTX	600	600																	
73	Đào tạo khác	56.054	56.054																	
74	Đào tạo lại CBCC	5.000	5.000																	
75	Đào tạo đại biểu HĐND các cấp	4.038	4.038																	
76	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000																	
77	Đề án liên thông các thủ tục HC	300																	300	
78	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	510																	510	
79	Hội cựu thanh niên XP	634																	634	
80	Hội nạn nhân DIOXIN	657																	657	
81	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	989																	989	
82	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	1.029	250																779	
83	BCĐ thi hành án dân sự	350																	350	
84	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250																	250	
85	Tòa án nhân dân tỉnh	350																	350	
86	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thi trường)	237																	237	
87	Làng trẻ SOS	4.907																	4.907	
88	KP phân biện xã hội các cấp địa phương	2.000																	2.000	
90	Hỗ trợ hội khác	8.586																	8.586	

91	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695										24.695		24.695		
92	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000													1.000	
93	Kp Giám sát đầu tư	670													670	
94	Kp khuyến khích đầu tư và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782										45.782		45.782		
95	Chi quản lý HC khác...	27.412													27.412	
96	KP duy trì phần mềm TS công	2.500													2.500	
97	Thực hiện đề án số hóa tài liệu lưu trữ theo QĐ số 2307/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh	3.500													3.500	
98	Đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (QĐ 531/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh)	2.725													2.725	
99	KP Ứng dụng CNTT xây dựng hệ thống quản lý thi đua khen thưởng (Ban thi đua khen thưởng)	3.000													3.000	
100	Chi khác Ngân sách	26.401														26.401
101	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950										25.950				
102	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	142.979										142.979				
103	Dành nguồn và 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL và chính sách ASXH	31.348	31.348													
104	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800			6.800											
105	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000			2.000											
106	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585			22.585											
107	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	15.084			15.084											
108	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	5.500			5.500											
109	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000			1.000											
110	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690			4.690											
111	Đối tượng BTXH theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	63.421													63.421	
112	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hội chính sách xã hội	22.327													22.327	
113	Hỗ trợ chế độ ma táng phí, đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và ASXH	28.570													28.570	
114	Hưu xã trợ cấp thôi việc, MTP, TNXP, ĐV 50 năm tuổi Đảng	15.370													15.370	
115	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	16.200														16.200
116	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	39.965										39.965	39.965			
117	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669										140.669	140.669			
118	Chi trợ giá	15.500										0				15.500
119	Chi quy hoạch	5.000										5.000				
121	ỦY thác ngân hàng chính sách XH tỉnh	13.000										13.000		13.000		

122	Quý hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	2.000										2.000		2.000			
123	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450															1.450
124	Dự phòng ngân sách tỉnh	145.721															145.721
125	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	5.000															5.000
126	Bội thu	2.700															2.700
127	Kinh phí Xây dựng thiết chế văn hoá mới thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	8.000															8.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hung Hà	384.630	255.028	172.578	82.450	781.226			1.099.971
2	Đông Hưng	256.310	218.551	112.400	106.151	664.522			945.725
3	Quỳnh Phụ	333.960	224.738	110.438	114.300	650.364			935.529
4	Thái Thụy	2.424.360	304.360	125.410	178.950	642.741			1.015.557
5	Tiên Hải	745.400	376.600	256.350	120.250	556.563			985.819
6	Kiến Xương	171.510	143.070	99.770	43.300	694.692			896.012
7	Vũ Thư	180.440	143.500	102.450	41.050	646.303			842.711
8	Thành Phố	3.187.990	763.770	530.730	233.040	56.772			916.391
9	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất giáo dục cấp huyện (sửa chữa, bảo dưỡng theo TT 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, khác...)								81.000
	Tổng cộng	7.684.600	2.429.617	1.510.126	919.491	4.693.183	0	0	7.718.715



**ĐU TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hưng Hà	63.717	15.091	48.626	
2	Đông Hưng	62.652	15.094	47.558	
3	Quỳnh Phụ	60.427	15.124	45.303	
4	Thái Thụy	68.456	16.646	51.810	
5	Tiền Hải	52.656	14.396	38.260	
6	Kiến Xương	58.250	13.872	44.378	
7	Vũ Thư	52.908	13.547	39.361	
8	Thành Phố	95.849	8.487	87.362	
9	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất giáo dục cấp huyện (sửa chữa, bảo dưỡng theo TT 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, khác...)	81.000		81.000	
	Tổng cộng	595.915	112.257	483.658	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	0			0							0				0		
I	Ngân sách cấp tỉnh	0			0							0						
	Tr.đó: chi trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương																	
II	Ngân sách huyện	0			0							0						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH